

Bản án số: **14/2022/DS-ST**

Ngày 20 tháng 4 năm 2022

*V/v yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU – TP. ĐÀ NẴNG**

**- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Minh Thông

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Huỳnh Tiến và ông Phạm Xoa

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Võ Thị Tới – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ly Na – Kiểm sát viên

Trong ngày 04 tháng 03 năm 2022 và ngày 20 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 35/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 4 năm 2021 về “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2021/QĐXX-ST ngày 01 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST-DS ngày 14.02. 2022, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 03/2022/QĐST-DS ngày 04.3.2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 04/2022/TB-TA ngày 01.4.2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Hiền P.** Sinh năm: 1985. Địa chỉ: Số 02 Đoàn Nhữ Hài, phường Hòa Khê, quận Thanh Khê, T phố Đà Nẵng. Bà Nguyễn Thị Hiền P ủy quyền cho ông Phạm Công Tàu theo Giấy ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Vân, số công chứng 01480 ngày 30.3.2022 (*ông Tàu có mặt*)

2. *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Ngọc T**, sinh năm: 1981. Địa chỉ: Số 47 Trưng Nhị, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng. (*Ông T vắng mặt không lý do*)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Công ty CP Thương mại và dịch vụ Địa ốc B** (Sau đây ghi tắt là: **Công ty B**). Trụ sở: Số 116 XT, phường K, quận C, thành phố Đà Nẵng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Bảo H. Chức vụ. Tổng giám đốc. (*Vắng mặt không lý do*)

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Tại đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Hiền P trình bày:

Vào ngày 28.02.2019, ông Nguyễn Ngọc T và bà có ký kết Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV, nhằm mục đích góp vốn và nhận chuyển nhượng bất động sản tại Dự án Khu dân cư Khuê Trung, mã lô B-08, diện tích 99.76m<sup>2</sup>, tổng giá trị 3.890.640.000 đồng. Theo thỏa thuận, bà đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán đầy đủ 90% giá trị lô đất (đã bao gồm khoản tiền cọc theo thỏa thuận) và ông T cam kết trong thời hạn 90 ngày làm việc kể từ ngày đặt cọc đợt 1 (chậm nhất 150 ngày làm việc nếu gặp lý do khách quan) ông T phải tiến hành ký kết, công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà. Tuy nhiên, khi hết thời hạn ông T không thực hiện nghĩa vụ như đã thỏa thuận.

Ngày 10.10.2020, giữa bà và ông T có ký kết Biên bản thanh lý hợp đồng. Theo đó, ông T cam kết thực hiện các bước thanh toán hoàn trả lại toàn bộ số tiền cho bà với tổng số tiền là 4.117.853.376 đồng, với các nội dung sau:

Đợt 1: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thanh lý “Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV”, Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

Đợt 2: Trong vòng 15 ngày tiếp theo kể từ ngày hoàn trả đợt 1, chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

Đợt 3: Trong vòng 15 ngày tiếp theo kể từ ngày hoàn trả đợt 2, chủ đầu tư sẽ hoàn trả tổng số tiền còn lại là 1.617.853.376 đồng.

Đến ngày 29.11.2020 (hạn thanh toán 3 đợt), thông qua Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10.10.2020 giữa các bên, thể hiện ông Nguyễn Ngọc T đã vi phạm thỏa thuận, không thực hiện thanh toán tiền cho bà như đã cam kết. Do vậy, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những nội dung sau:

Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả số tiền là 4.247.565.757 đồng. Trong đó, tiền nợ gốc là 4.117.853.376 đồng; tiền lãi chậm trả tạm tính từ ngày 20.10.2020 đến ngày 25.3.2021 là 129.712.381 đồng.

Tại phiên tòa ngày 04.3.2022, ông Nguyễn Cao Dương – Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chuyển hồ sơ vụ án đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng để điều tra, xác minh làm rõ hành vi của ông Nguyễn Ngọc T và Công ty CP TM&DV B có vi phạm pháp luật hình sự liên quan đến tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” hay không?

Sau khi xem xét tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp, do Tòa án thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án và lời trình bày của ông Nguyễn Cao Dương. Hội đồng xét xử đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa và có công văn số 104//2022/TA ngày 04 tháng 3 năm 2022 chuyển thông tin và các tài liệu kèm theo đến Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Nẵng để giải quyết theo thẩm quyền. Đến ngày 29.3.2022, Tòa án nhận được công văn số 518/CSĐ-KT(Đ4) ngày 24.3.2022 V/v phúc đáp Công văn số 104/2022/TA của TAND quận Hải Châu, có

nội dung tóm tắt như sau: Việc ông Nguyễn Ngọc T vi phạm nội dung thỏa thuận trả tiền cho bà Nguyễn Thị Hiền P theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 10.10.2020 dẫn đến việc bà P làm đơn tố cáo là tranh chấp dân sự, không có dấu hiệu của tội phạm, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan điều tra và hướng dẫn bà P liên hệ Tòa án để được giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 30.3.2022, bà Nguyễn Thị Hiền P có thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền. Theo đó, bà P chấm dứt ủy quyền cho ông Nguyễn Cao Dưỡng và bà Mai Thị Ngọc Hà, đồng thời ủy quyền cho ông Phạm Công Tàu tham gia tố tụng tại Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay (ngày 20.4.2022), ông Phạm Công Tàu trình bày:

Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị Hiền P yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Ngọc T phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 4.684.058.215 đồng (*Bốn tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu, năm mươi tám ngàn, hai trăm mười lăm đồng*), cụ thể như sau:

- Số tiền hai bên đã cam kết theo biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 10/10/2020 là: 4.117.853.376 đồng (*Bốn tỷ, một trăm mười bảy triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn, ba trăm bảy mươi sáu đồng*).

- Tiền lãi chậm trả tính từ ngày 1/12/2020 đến ngày 20/04/2022 là 16 tháng 20 ngày (làm tròn là 16,5 tháng) với lãi suất 10%/năm là: 566.204.839 đồng (*Năm trăm sáu mươi sáu triệu, hai trăm lẻ bốn ngàn tám trăm ba mươi chín đồng*).

- Thời gian trả: trả 1 lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Ngọc T vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung có tranh chấp trong vụ án.

Tại văn bản trình bày ý kiến số 01/2021/BBL-VB ngày 26 tháng 10 năm 2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty CP Thương mại và dịch vụ Địa ốc B trình bày:

Công ty B là bên môi giới ký Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV nhận chuyển nhượng bất động sản tại Dự án Khu dân cư Khuê Trung giữa chủ đầu tư là ông Nguyễn Ngọc T và khách hàng là bà Nguyễn Thị Hiền P.

Trong quá trình góp vốn, hai bên xảy ra tranh chấp nên bà Nguyễn Thị Hiền P yêu cầu thanh lý hợp đồng góp vốn với Công ty và yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T hoàn trả số tiền gốc bà đã đóng, cộng lãi suất 20%. Tổng số tiền gốc Công ty thu hộ từ bà Nguyễn Thị Hiền P là 3.431.544.000 đồng đã được chuyển nộp sang cho chủ đầu tư là ông Nguyễn Ngọc T.

Ngoài ra, Công ty B không có ý kiến gì khác và cũng không tham gia các phiên hòa giải, phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu phát biểu quan điểm xác định Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án đúng thẩm quyền; quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán thực hiện đầy đủ thủ tục trình tự tố tụng theo quy định của pháp luật; Hội đồng xét xử tuân theo đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn không thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền là 4.684.058.215 đồng. Trong đó: Số tiền hai bên đã cam kết theo biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 10/10/2020 là: 4.117.853.376 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 1/12/2020 đến ngày 20/04/2022 là 16 tháng 20 ngày (làm tròn là 16,5 tháng) với lãi suất 10%/năm là: 566.204.839 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân quận Hải Châu đã cấp, tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty CP Thương mại & Dịch vụ địa ốc B. Tuy nhiên, bị đơn – ông Nguyễn Ngọc T đều vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai và hòa giải về nội dung tranh chấp trong vụ án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty CP TM&DV địa ốc B có văn bản trình bày ý kiến nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc T và đại diện Công ty CP TM&DV địa ốc B vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiền P và bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T là tranh chấp dân sự về hợp đồng góp vốn nhận chuyển nhượng bất động sản tọa lạc tại địa bàn phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, T phố Đà Nẵng. Tuy nhiên, giữa các bên đương sự đã có thỏa thuận chấm dứt và lập biên bản thanh lý hợp đồng góp vốn này. Theo biên bản thanh lý hợp đồng, giữa các bên không còn ràng buộc bất kỳ quyền và nghĩa vụ gì với nhau liên quan đến hợp đồng góp vốn ngoại trừ nghĩa vụ hoàn trả khoản tiền mà bên chủ đầu tư đã nhận. Nay bà P khởi kiện yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với ông Nguyễn Ngọc T hiện có nơi cư trú trên địa bàn quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Hải Châu căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự để xác định Tòa án nhân dân quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

*Xét tính hợp pháp của Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 28.02.2019, Biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BB/BBL ngày 10.10.2020 thì thấy:* giữa bà Nguyễn Thị Hiền P, ông Nguyễn Ngọc T và Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Địa ốc B có thỏa thuận góp vốn nhận chuyển nhượng bất động sản tại dự án Khu dân cư Khuê Trung do ông Nguyễn Ngọc T là chủ đầu tư thông qua việc ký

kết Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 28.02.2019. Theo nội dung của hợp đồng này, ông Nguyễn Ngọc T (Bên B) là chủ đầu tư hợp pháp của lô đất có ký hiệu: thửa đất số 38, tờ bản đồ số 45 tại địa chỉ tổ 14, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, T phố Đà Nẵng; bà Nguyễn Thị Hiền P (bên A) là người góp vốn để bên B thực hiện phân chia lô đất trên và nhận chuyển nhượng bất động sản là lô đất B-08 diện tích 99.76m<sup>2</sup> có giá trị là 3.812.827.200 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà Nguyễn Thị Hiền P đã nộp (thanh toán) tổng số tiền 3.421.544.480 đồng cho ông Nguyễn Ngọc T thông qua bên môi giới là Công ty Babylon (Bên C). Tuy nhiên, quá thời hạn cam kết theo Hợp đồng góp vốn trên ông T và Công ty Babylon không thực hiện việc chuyển nhượng và bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P. Do vậy, đến ngày 10.10.2020 bà P đã ký Biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BB/BBL để chấm dứt và tiến hành thanh lý hợp đồng góp vốn nêu trên với ông T và Công ty B.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Ngọc T đã nhận được Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác của Tòa án nhưng không tham gia các phiên hòa giải, không tham gia phiên tòa và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do bà Nguyễn Thị Hiền P và Công ty B giao nộp; lời khai của các bên có liên quan tại Cơ quan Cảnh sát điều tra, Công an thành phố Đà Nẵng thể hiện trong nội dung Công văn số 518/CSĐT-KT(DD4) ngày 24 tháng 3 năm 2022 có thể xác định việc giao kết hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 28.02.2019, Biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BB/BBL ngày 10.10.2020 giữa bà Nguyễn Thị Hiền P, ông Nguyễn Ngọc T và Công ty Babylon là có thật. Các bên tham gia ký kết có đầy đủ năng lực hành vi dân sự tự nguyện giao kết, không vi phạm các quy định của pháp luật nên được bảo vệ và đảm bảo thực hiện. Theo đó, các bên tham gia thỏa thuận phải có nghĩa vụ thực hiện các điều khoản đã cam kết.

*Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:*

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hiền P yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T phải trả số tiền là 4.684.058.215 đồng. Trong đó: Số tiền hai bên đã cam kết theo biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 10/10/2020 là: 4.117.853.376 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 20/04/2022 là 16 tháng 20 ngày (làm tròn là 16,5 tháng) với lãi suất 10%/năm là: 566.204.839 đồng.

Đối với số tiền gốc: Biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BB/BBL giữa bà Nguyễn Thị Hiền P, ông Nguyễn Ngọc T và Công ty CP TM&DV địa ốc B được lập ngày 10.10.2020 có đầy đủ chữ ký của các bên tham gia. Tại Biên bản thanh lý hợp đồng này, các bên tham gia thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng góp vốn và tiến hành thực hiện việc thanh lý hợp đồng. Theo đó, ông T và Công ty B xác nhận đã nhận thanh toán từ bà P 90% giá trị lô đất và đồng ý hoàn trả số tiền đã nhận (3.421.544.480 đồng) cho bà P cộng thêm 20% lãi suất đối với số tiền đã nộp (686.308.896 đồng), tổng số tiền là 4.117.853.376 đồng, theo tiến độ như sau:

Đợt 1: Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng thanh lý “Hợp đồng góp vốn số B08/2019/BBL-HĐGV”, Chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng)

Đợt 2: Trong vòng 15 ngày tiếp theo kể từ ngày hoàn trả đợt 1, chủ đầu tư sẽ hoàn trả lại 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

Đợt 3: Trong vòng 15 ngày tiếp theo kể từ ngày hoàn trả đợt 2, chủ đầu tư sẽ hoàn trả tổng số tiền còn lại là 1.617.853.376 đồng.

Như vậy, tính từ ngày 10.10.2020 (ngày các bên ký biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV) thì chậm nhất đến ngày 31/11/2020 ông Nguyễn Ngọc T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị Hiền P số tiền là 4.117.853.376 đồng.

Sau khi ký Biên bản thanh lý hợp đồng nêu trên cho đến nay, ông Nguyễn Ngọc T vẫn chưa trả khoản tiền nào cho bà Nguyễn Thị Hiền P. Bà P đã thông báo và trực tiếp gặp ông T để yêu cầu ông T thực hiện theo cam kết nhiều lần nhưng ông T trốn tránh không gặp và vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên. Như vậy, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, là người có lỗi trong việc thực hiện giao dịch dân sự. Do đó, bà P khởi kiện yêu cầu ông T trả số tiền gốc 4.117.853.376 đồng là có cơ sở nên chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi:

Bà Nguyễn Thị Hiền P yêu cầu ông Nguyễn Ngọc T phải trả khoản tiền lãi chậm trả là 566.204.839 đồng trên số tiền gốc là 4.117.853.376 đồng được tính từ ngày 01.12.2020 đến ngày 20.4.2022 theo mức lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng).

Về thời điểm tính lãi suất: Tại đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị Hiền P yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 20.10.2020 đến ngày khởi kiện (25.3.2021) là 129.712.381 đồng. Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà P yêu cầu tính lãi suất từ ngày 01.12.2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 20.4.2022). Hội đồng xét xử xét thấy, các bên ký kết xác lập Biên bản thanh lý hợp đồng vào ngày 10.10.2020, tính đến ngày 30.11.2020 là hết thời hạn của tổng 03 đợt thanh toán theo cam kết. Do vậy, bà P yêu cầu tính lãi suất chậm trả bắt đầu từ ngày 01.12.2020 là không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu và có căn cứ để chấp nhận.

Về mức lãi suất: Bà P yêu cầu mức lãi suất là 10%/năm (0,83%/tháng) là phù hợp bởi lẽ trong Biên bản thanh lý hợp đồng mà các bên đã ký kết không thể hiện các bên có thỏa thuận về lãi suất chậm trả. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự để chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

Từ những phân tích và đánh giá trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hiền P đối với ông Nguyễn Ngọc T. Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hiền P số tiền 4.684.058.215 đồng. Trong đó: Số tiền hai bên đã cam kết theo biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 10/10/2020 là: 4.117.853.376 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 20/04/2022 là 16 tháng 20 ngày (làm tròn là 16,5 tháng) với lãi suất 10%/năm là: 566.204.839 đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí:

Vì chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn ông Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 112.684.058 đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hiền P số tiền tạm ứng án phí là 56.123.800 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 5375 ngày 07.4.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ:

- Điều 280 và Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền*" của bà Nguyễn Thị Hiền P đối với ông Nguyễn Ngọc T.

#### **Xử:**

- Buộc ông Nguyễn Ngọc T phải trả cho bà Nguyễn Thị Hiền P số tiền 4.684.058.215đ (*Bốn tỷ sáu trăm tám mươi tư triệu không trăm năm mươi tám nghìn hai trăm mười lăm đồng*).

Trong đó: Số tiền hai bên đã cam kết theo biên bản thanh lý hợp đồng số B08/2019/BBL-HĐGV ngày 10/10/2020 là: 4.117.853.376 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 01/12/2020 đến ngày 20/04/2022 là 16 tháng 20 ngày (làm tròn là 16,5 tháng) với lãi suất 10%/năm là: 566.204.839 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 112.684.058 đồng.

Bà Nguyễn Thị Hiền P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà P số tiền tạm ứng án phí là 56.123.800 đồng đã nộp theo Biên lai thu số 5375 ngày 07.4.2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, T phố Đà Nẵng.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Minh Thông**  
**(Đã ký)**









***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. Hải Châu;
- Chi cục THADS Q. Hải Châu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Phạm Minh Thông**

---

**Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, T phố thuộc tỉnh, T phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, T phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, T phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (T phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” T “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa T niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa T niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lệ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các T. viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

**Nơi nhận:**

*Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**  
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

